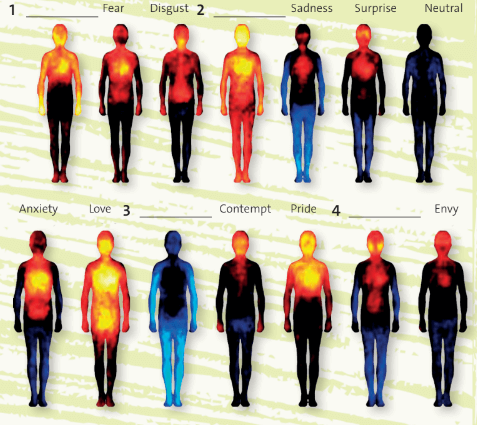
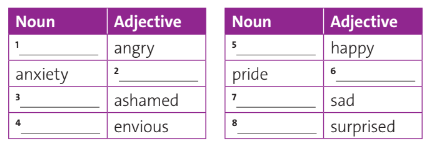
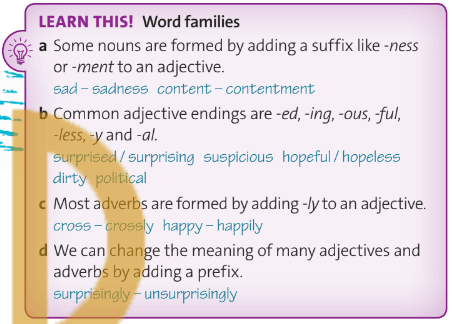
# Unit 3E. Word Skills (trang 41)

**Tiếng Anh 11 Unit 3E Word Skill - Friends Global**    
**1 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY In pairs, read the adjectives below and talk about situations in which you experience those feelings. *(Theo cặp, đọc các tính từ dưới đây và kể về những tình huống mà bạn trải qua những cảm xúc đó.)*  
**Adjectives to describe feelings** afraid anxious  
ashamed cross disgusted envious proud  
I sometimes feel afraid if I see a very large spider.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Adjectives to describe feelings (Các tính từ mô tả cảm xúc):  
- afraid: sợ hãi  
- anxious: lo lắng  
- ashamed: xấu hổ  
- cross: bực mình  
- disgusted: ghê tởm  
- envious: ghen tỵ  
- proud: tự hào  
Tôi đôi khi cảm thấy sợ hãi nếu nhìn thấy 1 con nhện lớn.  
**Gợi ý:**  
1. That's understandable. I also feel afraid when I'm in a dark and unfamiliar place.  
2. As for anxiety, I often feel anxious when I have a test or an important interview coming up.  
3. I feel ashamed when I make a mistake in public and everyone notices it. It's embarrassing.  
4. I can get cross if I'm stuck in traffic or when someone is rude or unfair to me.  
5. I feel disgusted when I see someone littering or when I have to clean something dirty.  
6. I sometimes feel envious when someone else has something that I want, like a new car or a better job.  
7. Finally, I feel proud when I achieve something that I've been working hard towards, like getting a good grade or completing a difficult task.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Điều đó có thể hiểu được. Tôi cũng cảm thấy sợ hãi khi ở một nơi tối tăm và xa lạ.  
2. Về nỗi lo lắng, tôi thường cảm thấy lo lắng khi sắp có một bài kiểm tra hoặc một cuộc phỏng vấn quan trọng.  
3. Tôi cảm thấy xấu hổ khi mắc lỗi ở nơi công cộng và mọi người đều nhận ra điều đó. Thật xấu hổ.  
4. Tôi có thể nổi cáu nếu bị kẹt xe hoặc khi ai đó cư xử thô lỗ hoặc bất công với tôi.  
5. Tôi cảm thấy ghê tởm khi nhìn thấy ai đó xả rác bừa bãi hoặc khi tôi phải dọn dẹp một thứ gì đó bẩn thỉu.  
6. Đôi khi tôi cảm thấy ghen tị khi người khác có thứ mà tôi muốn, chẳng hạn như một chiếc ô tô mới hoặc một công việc tốt hơn.  
7. Cuối cùng, tôi cảm thấy tự hào khi đạt được điều gì đó mà tôi đã nỗ lực hướng tới, chẳng hạn như đạt điểm cao hoặc hoàn thành một nhiệm vụ khó khăn.  
  
**2 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article and look at the pictures. Match the underlined words in the article with pictures 1 - 4. *(Đọc bài viết và nhìn vào các bức tranh. Nối các từ được gạch chân trong bài viết với các hình ảnh 1 – 4.)*  
**A gut feeling?**  
Emotions do not just occur in your mind; they also have a physical effect on your body. A group of scientists from Finland decided to find out which emotions affect which parts of the body. They asked 701 volunteers to colour in silhouettes in response to emotional words, stories and videos. The results show that the people generally experience emotions like anger, envy and in similar ways.  
For example, when you're angry, you probably feel that mostly in your chest and head. But if you feel ashamed, you probably notice it in your face and, in particular, your cheeks. makes your whole body feel less active, whereas affects your whole body in a positive way.  
‘Hot’ colours like yellow and red show an increase in activity, while blue shows the opposite. Black is neutral.  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. Anger  
  
  
2. Happiness  
  
  
3. Depression  
  
  
4. Shame  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Linh cảm?  
Cảm xúc không chỉ xảy ra trong tâm trí bạn; chúng cũng có tác động vật lý đối với cơ thể bạn. Một nhóm các nhà khoa học đến từ Phần Lan đã quyết định tìm hiểu xem cảm xúc nào ảnh hưởng đến bộ phận nào của cơ thể. Họ yêu cầu 701 tình nguyện viên tô màu hình bóng để đáp lại những từ ngữ, câu chuyện và video đầy cảm xúc. Kết quả cho thấy mọi người thường trải qua những cảm xúc như tức giận, ghen tị và xấu hổ theo những cách tương tự nhau.  
Ví dụ, khi bạn tức giận, có lẽ bạn cảm thấy cơn tức giận đó phần lớn ở ngực và đầu. Nhưng nếu bạn cảm thấy xấu hổ, bạn có thể nhận thấy điều đó trên khuôn mặt và đặc biệt là trên má. Trầm cảm khiến toàn bộ cơ thể bạn cảm thấy ít năng động hơn, trong khi hạnh phúc ảnh hưởng đến toàn bộ cơ thể bạn theo hướng tích cực.  
Các màu ‘nóng’ như vàng và đỏ thể hiện sự gia tăng hoạt động, trong khi màu màu xanh dương thể hiện điều ngược lại. Màu đen là trung tính.  
Các từ mới trong bức tranh:  
- Anger: sự tức giận  
- Fear: nỗi sợ  
- Disgust: sự ghê tởm  
- Happiness: niềm hạnh phúc  
- Sadness: nỗi buồn  
- Surprise: sự ngạc nhiên  
- Neutral: trung lập, trung tính  
- Anxiety: nỗi lo lắng  
- Love: lòng yêu mến  
- Depression: sự suy nhược  
- Contempt: sự khinh thường  
- Pride: sự tự hào  
- Shame: sự xấu hổ  
- Envy: sự đố kị  
  
**3 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the tables with words from exercises 1 and 2. *(Hoàn thành các bảng với các từ từ bài tập 1 và 2.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. anger  
  
  
2. anxious  
  
  
3. shame  
  
  
4. envy  
  
  
  
  
5. happiness  
  
  
6. proud  
  
  
7. sadness  
  
  
8. surprise  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
- anger (n): sự tức giận  
- angry (a): tức giận  
- anxiety (n): nỗi lo lắng  
- anxious (a): lo lắng  
- shame (n): sự xấu hổ  
- ashamed (a): xấu hổ  
- envy (n): sự ghen tỵ  
- envious (a): ghen tỵ  
  
  
- happiness (n): niềm vui, niềm hạnh phúc  
- happy (a): vui, hạnh phúc  
- pride (n): niềm tự hào  
- proud (a): tự hào  
- sadness (n): nỗi buồn  
- sad (a): buồn  
- surprise (n): sự ngạc nhiên  
- surprised (a): ngạc nhiên  
  
  
  
  
  
**4 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. In pairs, write down two more examples for each rule (a-d). Use a dictionary to help you if necessary. *(Đọc bảng Learn this!. Theo cặp, viết thêm hai ví dụ cho mỗi quy tắc (a-d). Sử dụng từ điển để giúp bạn nếu cần thiết.)*  
  
**Gợi ý:**  
- Examples for each rule (a-d):  
Rule a: tired – tiredness, merry – merriment  
Rule b: excited, exciting, dangerous, useful, harmless, funny, typical  
Rule c: slowly, differently  
Rule d: tidily – untidily, possible – impossible  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Họ từ vựng:  
a. Một số danh từ được hình thành bằng cách thêm hậu tố “-ness” hoặc “-ment” vào sau tính từ.  
sad (buồn) – sadness (nỗi buồn), content (hài lòng) – contentment (sự hài lòng)  
b. Các đuôi tính từ thông dụng là: -ed, -ing, -ous, -ful, -less, -y và –al.  
surprised (ngạc nhiên)/ surprising (đáng ngạc nhiên), suspicious (đáng ngờ), hopeful (đầy hứa hẹn)/ hopeless (vô vọng), dirty (bẩn), political (về chính trị)  
c. Hầu hết các trạng từ được hình thành bằng cách thêm đuôi “-ly” vào sau tính từ.  
cross (cáu gắt) – crossly (cáu kỉnh, gắt gỏng), happy (hạnh phúc) – happily (hạnh phúc)  
d. Chúng ta có thể thay đổi nghĩa của nhiều tính từ và trạng từ bằng cách thêm tiền tố.  
surprisingly (thật đáng ngạc nhiên) – unsurprisingly (không đáng ngạc nhiên)  
- Các ví dụ cho mỗi quy tắc từ a-d:  
Quy tắc a: tired (mệt mỏi) – tiredness (sự mệt mỏi), merry (vui vẻ) – merriment (sự vui vẻ)  
Quy tắc b: excited (hào hứng), exciting (thú vị), dangerous (nguy hiểm), useful (hữu ích), harmless (vô hại), funny (hài hước), typical (điển hình)  
Quy tắc c: slowly (chậm chạp), differently (khác nhau)  
Rule d: tidily (gọn gàng) – untidily (bừa bộn), possible (khả thi) – impossible (bất khả thi)  
  
**5 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the sentence with the adjective or adverb related to the noun in brackets. You may need to add a prefix. *(Hoàn thành câu với tính từ hoặc trạng từ liên quan đến danh từ trong ngoặc. Bạn có thể cần phải thêm tiền tố.)*  
1. He told me \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (anger) not to be late again.  
2. Liam is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (hope) that he’ll pass all his exams.  
3. I was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (surprise), but I tried no to show it.  
4. We waited \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (anxiety) for news of his arrival.  
5. He looked for his wallet, but \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (sadness) he couldn’t find it.  
6. That’s a good mark for this exam - don’t be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (shame) of it.  
7. He stared \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (enny) at his friend’s new bike.  
8. Her neighbour is always very bad-tempered, so she found his angry reaction \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (surprise).  
9. My sister was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (annoy) late.  
10. He didn’t try to hide his \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (happy) - he just cried.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. angrily  
  
  
2. hopeful  
  
  
3. surprised  
  
  
4. anxiously  
  
  
5. sadly  
  
  
  
  
6. ashamed  
  
  
7. enviously  
  
  
8. unsurprising  
  
  
9. annoyingly  
  
  
10. unhappiness  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- Vị trí của tính từ trong câu: Đứng sau động từ “tobe” hoặc trong cấu trúc: find sth adj (nhận thấy cái gì như thế nào).  
- Vị trí của trạng từ trong câu: Đứng sau động từ thường để bổ nghĩa cho nó, đứng đầu 1 mệnh đề, trước tính từ để bổ nghĩa cho tính từ đó.  
- Vị trí của danh từ trong câu: Đứng sau tính từ sở hữu.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Anh ấy giận dữ nói với tôi rằng đừng đến muộn nữa.  
2. Liam hy vọng rằng anh ấy sẽ vượt qua tất cả các kỳ thi của mình.  
3. Tôi đã rất ngạc nhiên, nhưng tôi đã cố gắng không thể hiện điều đó.  
4. Chúng tôi lo lắng chờ đợi tin tức về sự xuất hiện của anh ấy.  
5. Anh ấy đã tìm chiếc ví của mình, nhưng thật đáng buồn là anh ấy không thể tìm thấy nó.  
6. Đó là một điểm tốt cho kỳ thi lần này - đừng xấu hổ về điều đó.  
7. Anh ấy nhìn chằm chằm vào chiếc xe đạp mới của bạn mình một cách ghen tị.  
8. Người hàng xóm của cô ấy luôn rất nóng tính, vì vậy cô ấy thấy phản ứng tức giận của anh ta không có gì đáng ngạc nhiên.  
9. Em gái tôi đến muộn một cách khó chịu.  
10. Anh ấy không cố che giấu niềm hạnh phúc của mình - anh ấy chỉ khóc.  
  
**6 (trang 41 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Discuss the questions in pairs. *(Thảo luận các câu hỏi theo cặp.)*  
1. Do you think money can make people happy? Why? Why not?  
2. When is pride good? When is it bad?  
3. Is fear ever a good emotion? If so, when?  
**Gợi ý:**  
1. Money can provide basic needs and opportunities for experiences that may contribute to happiness, but excessive focus on money and material possessions can lead to neglect of other important aspects of life, such as relationships and personal growth.  
2. Pride is good when it stems from a sense of accomplishment or self-worth, but bad when it turns into arrogance, self-centeredness, or superiority over others, hindering personal growth and relationships.  
3. Fear can be a useful emotion when it alerts individuals to potential threats or danger, triggers a fight or flight response, or serves as a motivator to take action or prepare for challenges. However, excessive or irrational fear can lead to anxiety, phobias, or prejudice, limiting individuals' daily functioning or enjoyment.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có nghĩ tiền có thể làm cho mọi người hạnh phúc không? Tại sao có? Tại sao không?  
Tiền có thể đáp ứng các nhu cầu cơ bản và mang lại cơ hội cho những trải nghiệm có thể góp phần mang lại hạnh phúc, nhưng việc tập trung quá mức vào tiền bạc và của cải vật chất có thể dẫn đến việc bỏ bê các khía cạnh quan trọng khác của cuộc sống, chẳng hạn như các mối quan hệ và sự phát triển cá nhân.  
2. Khi nào niềm tự hào là tốt? Khi nào nó xấu?  
Niềm tự hào tốt khi nó bắt nguồn từ cảm giác đạt được thành tựu hoặc giá trị bản thân, nhưng xấu khi nó biến thành kiêu ngạo, tự cho mình là trung tâm hoặc thượng đẳng hơn người khác, cản trở sự phát triển cá nhân và các mối quan hệ.  
3. Sợ hãi có bao giờ là một loại cảm xúc tốt không? Nếu có, khi nào?  
Sợ hãi có thể là một loại cảm xúc có ích khi nó cảnh báo các cá nhân về các mối đe dọa hoặc nguy hiểm tiềm ẩn, kích hoạt phản ứng chiến đấu hoặc bỏ chạy hoặc đóng vai trò là động lực để hành động hoặc chuẩn bị cho các thử thách. Tuy nhiên, nỗi sợ hãi quá mức hoặc phi lý có thể dẫn đến lo lắng, ám ảnh hoặc định kiến, điều này làm hạn chế chức năng hoặc sự tận hưởng hàng ngày của các cá nhân.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 3A. Vocabulary (trang 36, 37)  
Unit 3B. Grammar (trang 38)  
Unit 3C. Listening (trang 39)  
Unit 3D. Grammar (trang 40)  
Unit 3F. Reading (trang 42, 43)  
Unit 3G. Speaking (trang 44)  
Unit 3H. Writing (trang 45)  
Unit 3I. Culture (trang 46)  
Review Unit 3 (trang 47)  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 4: Home